

Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 huyện Đình Lập

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính											
					TT.Đình Lập	TTNT. Thái Bình	X.Bắc Xa	X.Bình Xá	X.Kiên Mộc	X.Đình Lập	X.Thái Bình	X.Cường Lợi	X.Châu Sơn	X.Lâm Ca	X.Đông Thắng	X.Bắc Lãng
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	100,807.65	84.74	362.94	1,074.69	13,431.75	11,404.80	14,633.97	11,804.65	7,610.77	7,162.04	9,013.16	13,421.24	5,292.78	5,594.87
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1,969.67	1.66	19.85	5.18	136.60	326.77	241.85	361.93	162.30	160.20	136.25	265.50	53.27	99.97
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	323.58	0.27	2.16	3.62	75.79		110.61		62.33	6.29	33.65	14.62	9.19	5.32
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1,646.09	1.38	17.69	1.56	60.81	326.77	131.24	361.93	99.97	153.92	102.60	250.87	44.08	94.66
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1,296.56	1.09	39.90	8.44	108.12	127.77	169.14	215.30	109.59	109.20	50.86	241.56	41.77	74.92
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,348.75	1.13	46.89	245.16	6.57	40.22	27.02	95.62	304.51	98.35	28.03	423.72	12.40	20.24
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	12,967.58	10.90			3,932.97	195.16	2,235.28	625.47		358.19	836.72	1,433.11	1,871.79	1,478.90
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	83,138.68	69.89	255.61	813.01	9,244.97	10,706.57	11,951.53	10,497.26	7,029.79	6,431.45	7,959.68	11,016.05	3,313.12	3,919.63
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	7,771.42	6.53		17.17	802.71	900.43	546.53	486.81	521.95	1,523.19	1,124.72	573.36	943.07	331.49
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	46.41	0.04	0.69	2.60	2.16	8.04	6.47	8.65	4.57	2.61	1.22	8.40	0.25	0.75
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	30.81	0.03										30.81		
1.9	Đất làm muối	LMU														
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	9.19	0.01		0.30	0.36	0.28	2.68	0.42		2.04	0.39	2.09	0.16	0.46
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	10,462.10	8.80	101.03	84.22	212.44	615.62	295.49	305.73	7,834.74	185.54	171.51	424.53	81.42	149.83
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	291.90	0.25			14.66	48.03	35.69	60.83	19.58	22.68	21.88	45.77	7.34	15.44
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	45.34	0.04	29.25	16.09										
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8.97	0.01	3.64	0.14	0.40	0.31	0.87	0.13	1.25	0.25	0.56	0.58	0.58	0.25
2.4	Đất quốc phòng	CQP	7,658.92	6.44	1.97	2.44	52.79	27.85		13.52	7,556.65			3.70		
2.5	Đất an ninh	CAN	5.16	0.00	0.37			0.18	0.20	3.94	0.20				0.16	0.11
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	48.90	0.04	8.47	3.05	2.46	4.59	3.67	3.67	4.19	3.80	3.22	6.12	2.58	3.08
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5.61	0.00	0.28	0.29	0.67	0.72	0.26	0.71	0.25	0.44	0.53	0.60	0.33	0.52
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH														
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3.74	0.00	1.67	0.40	0.13	0.08	0.19	0.07	0.11	0.32	0.12	0.19	0.34	0.11
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	32.50	0.03	5.69	1.49	1.65	3.37	3.22	2.45	2.95	1.79	2.12	4.30	1.40	2.07
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	6.90	0.01	0.69	0.87		0.42		0.43	0.87	1.26	0.45	1.03	0.50	0.38
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH														
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT														
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0.08	0.00	0.08											
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0.06	0.00	0.06											
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	27.38	0.02	2.08	3.34	0.41	5.27	0.18	7.16	0.40	3.49	0.84	2.78		1.42
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN														
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT														
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12.79	0.01	1.17	0.26		5.05		5.14		0.61	0.42	0.12		
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	14.59	0.01	0.91	3.08	0.41	0.21	0.18	2.02	0.40	2.88	0.42	2.66		1.42
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1,303.79	1.10	31.92	28.90	65.53	400.60	100.14	126.86	124.97	93.58	63.30	169.26	31.31	67.43
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	951.82	0.80	23.03	25.58	64.83	110.39	77.63	125.23	123.92	84.80	60.71	159.61	30.54	65.54
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	346.15	0.29	7.06	1.24	0.68	289.95	22.33	0.91	0.92	8.74	2.44	9.29	0.76	1.83
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0.17	0.00	0.15	0.02										
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC														
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0.09	0.00	0.02				0.07							
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0.56	0.00	0.03					0.53						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính											
					TT.Đình Lập	TTNT. Thái Bình	X.Bắc Xa	X.Bình Xá	X.Kiên Mộc	X.Đình Lập	X.Thái Bình	X.Cường Lợi	X.Châu Sơn	X.Lâm Ca	X.Đồng Thắng	X.Bắc Lãng
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2.32	0.00	0.01	1.39	0.03	0.10	0.08	0.17	0.13	0.04	0.13	0.22		0.04
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0.67	0.00	0.23	0.05		0.16	0.02	0.01			0.02	0.13	0.01	0.03
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1.09	0.00	0.47	0.62										
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0.93	0.00	0.93											
2.9	Đất tôn giáo	TON														
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3.36	0.00	0.22			1.70	0.72	0.20	0.01	0.34		0.06		0.11
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	25.82	0.02	5.48	1.60	1.92			0.12	0.09	0.37	1.44	14.17	0.59	0.03
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1,041.35	0.88	17.02	28.18	74.28	127.05	154.03	89.31	127.39	61.02	80.26	181.98	38.85	61.97
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	64.42	0.05		5.02					59.10			0.30		
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	976.93	0.82	17.02	23.17	74.28	127.05	154.03	89.31	68.30	61.02	80.26	181.68	38.85	61.97
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1.20	0.00	0.60	0.47		0.03						0.10		
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	7,685.13	6.46	169.83	1.42	1,998.27	2,368.40	847.93	1,098.19	56.75	506.19	477.44	71.69	13.88	75.14
	Trong đó:															
-	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	1,132.40	0.95	47.21	0.88		558.65		165.89	0.07	219.61	140.09			
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	99.91	0.08	13.03	0.43	9.83	4.87	44.16	5.47	0.86	6.68	5.76	5.98	1.52	1.32
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	6,452.82	5.42	109.59	0.11	1,988.44	1,804.88	803.77	926.82	55.82	279.90	331.60	65.71	12.36	73.82
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS														
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS														
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*															

Ghi chú: Đất khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên.

Biến động sử dụng đất năm (2020-2023) của huyện Đình Lập

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	Diện tích năm 2023 (ha)	
				Diện tích (ha)	So sánh
					Tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	99,555.39	100,807.65	1,252.26
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,026.41	1,969.67	-56.74
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	325.76	323.58	-2.18
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1,700.65	1,646.09	-54.56
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1,327.51	1,296.56	-30.95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,351.59	1,348.75	-2.84
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	12,969.61	12,967.58	-2.03
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	81,823.91	83,138.68	1,314.77
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>7,824.95</i>	<i>7,771.42</i>	<i>-53.53</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	47.15	46.41	-0.74
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		30.81	30.81
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	9.21	9.19	-0.02
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	10,231.18	10,462.10	230.92
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	290.30	291.90	1.60
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	43.08	45.34	2.26
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8.86	8.97	0.11
2.4	Đất quốc phòng	CQP	7,655.22	7,658.92	3.70
2.5	Đất an ninh	CAN	4.21	5.16	0.95
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	47.68	48.90	1.22
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5.39	5.61	0.22
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3.98	3.74	-0.24
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	31.31	32.50	1.19
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	6.94	6.90	-0.04
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		0.08	0.08
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0.06	0.06	0.00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	26.28	27.38	1.10
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	13.03	12.79	-0.24
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	13.25	14.59	1.34
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	949.83	1,303.79	353.96
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	904.77	951.82	47.05
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	39.76	346.15	306.39
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		0.17	0.17
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0.09	0.09	0.00
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0.65	0.56	-0.09
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.92	2.32	0.40
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0.67	0.67	0.00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1.04	1.09	0.05

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	Diện tích năm 2023 (ha)	
				Diện tích (ha)	So sánh
					Tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0.93	0.93	0.00
2.9	Đất tôn giáo	TON			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3.36	3.36	0.00
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	25.90	25.82	-0.08
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1,176.32	1,041.35	-134.97
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	64.42	64.42	0.00
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,111.90	976.93	-134.97
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0.14	1.20	1.06
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	9,168.30	7,685.13	-1,483.18
	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT		1,132.40	1,132.40
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS		99.91	99.91
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS		6,452.82	6,452.82
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS			
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*				

Biểu số 03/CH

Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của huyện Đình Lập							
STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2022 (ha)	Diện tích được duyệt đến năm 2030 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023		
					Diện tích (ha)	Trong đó:	
						Diện tích (ha): Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/(5)-(4))x100
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	100,773.93	106,129.13	100,807.65	33.72	0.63
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1,972.78	1,942.94	1,969.67	-3.11	10.42
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	323.72	334.39	323.58	-0.14	-1.33
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK			1,646.09		
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1,302.06	1,206.20	1,296.56	-5.50	5.73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,351.09	1,519.23	1,348.75	-2.34	-1.39
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	12,969.61	15,007.57	12,967.58	-2.03	-0.10
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	83,122.72	86,088.37	83,138.68	15.96	0.54
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>7,774.49</i>	<i>7,813.78</i>	<i>7,771.42</i>	<i>-3.07</i>	<i>-7.80</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	46.47	43.51	46.41	-0.06	1.95
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			30.81		
1.9	Đất làm muối	LMU					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	9.21	321.31	9.19	-0.02	-0.01
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	10,414.93	11,207.39	10,462.10	47.17	5.95
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	291.10	317.50	291.90	0.80	3.03
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	45.10	70.19	45.34	0.24	0.97
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9.26	10.29	8.97	-0.29	-28.09
2.4	Đất quốc phòng	CQP	7,658.92	7,750.70	7,658.92	0.00	0.00
2.5	Đất an ninh	CAN	4.69	5.89	5.16	0.47	39.33
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN			48.90		
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5.39	10.60	5.61	0.22	4.19
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH					
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4.04	3.86	3.74	-0.30	164.77
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	31.96	32.06	32.50	0.54	541.67
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	6.94	13.34	6.90	-0.04	-0.60
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT					
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			0.08		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0.06	0.06	0.06	0.00	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK			27.38		
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		71.39			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT					
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	13.02	30.44	12.79	-0.23	-1.35
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	14.39	21.40	14.59	0.20	2.85
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		37.07			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC			1,303.79		
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	905.45	1,220.71	951.82	46.37	14.71
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	346.42	240.65	346.15	-0.27	0.26
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			0.17		
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC					
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0.09	0.09	0.09	0.00	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0.56	26.29	0.56	0.00	0.00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2.29	141.46	2.32	0.03	0.02
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0.67	3.27	0.67	0.00	0.08

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2022 (ha)	Diện tích được duyệt đến năm 2030 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023		
					Diện tích (ha)	Trong đó:	
						Diện tích (ha): Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/(5)- (4))x100
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1.09	2.17	1.09	0.00	0.08
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0.93	4.30	0.93	0.00	0.00
2.9	Đất tôn giáo	TON					
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3.36	5.25	3.36	0.00	-0.07
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	25.90	30.19	25.82	-0.08	-1.84
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC			1,041.35		
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	64.42	64.42	64.42	0.00	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	977.62	1,092.59	976.93	-0.69	-0.60
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1.21	1.21	1.20	-0.01	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	7,766.01	1,618.35	7,685.13	-80.88	1.32
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT			1,132.40		
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS			99.91		
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS			6,452.82		
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS					
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS					

Ghi chú: Đánh giá theo các chỉ tiêu được phê duyệt.

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Đình Lập

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
						TT.Đình Lập	TTNT. Thái Bình	X.Bắc Xa	X.Bình Xá	X.Kiên Mộc	X.Đình Lập	X.Thái Bình	X.Cường Lợi	X.Châu Sơn	X.Lâm Ca	X.Đồng Thắng	X.Bắc Lãng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...+(18)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	106,130.42		105,951.63	1,231.37	1,053.11	15,256.98	13,063.34	15,317.33	11,349.07	7,609.59	7,403.54	9,382.98	13,427.06	5,260.02	5,597.23
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1,940.25		1,940.25	49.05	4.54	136.01	355.56	241.13	298.41	161.65	151.68	133.09	261.36	52.74	95.03
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	333.90		333.90	2.04	3.57	75.62		110.40	14.33	62.27	6.14	32.33	13.14	9.00	5.06
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK		1,606.35	1,606.35	47.01	0.97	60.39	355.56	130.73	284.08	99.38	145.55	100.76	248.21	43.75	89.97
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK		1,217.67	1,217.67	53.00	7.11	107.01	93.03	167.46	178.83	107.90	106.66	47.28	240.31	40.30	68.78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,516.50		1,516.50	55.52	256.45	6.31	126.91	25.74	88.35	350.66	96.29	25.71	455.26	11.43	17.88
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	15,007.60		15,007.60	95.94		5,004.11	318.00	2,906.27	625.47		357.64	896.72	1,433.11	1,859.89	1,510.46
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	86,095.00		86,095.00	975.10	783.04		10,001.39	12,101.57	11,967.16	10,150.08	6,984.63	6,686.63	8,254.20	10,992.60	3,295.25
	Trong đó: đất cơ sở sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	7,813.80		7,813.80		17.17	802.71	946.76	546.53	485.31	521.95	1,520.74	1,124.72	573.36	943.07	331.49
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		44.82	44.82	2.55	1.92	2.14	7.99	6.20	6.40	4.55	2.60	1.36	8.20	0.23	0.68
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		30.81	30.81										30.81		
1.9	Đất làm muối	LMU															
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		98.98	98.98	0.22	0.05	0.00	60.28	3.38	1.53	0.20	2.04	24.64	5.42	0.16	1.05
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	11,207.43		11,188.15	289.51	106.96	217.74	716.85	348.85	402.55	7,851.66	258.46	218.75	452.26	114.83	209.73
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	317.50		317.50			17.14	50.27	38.50	60.00	22.61	28.28	23.35	51.30	8.58	17.48
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	70.20		70.20	50.12	20.09										
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10.30	0.42	10.72	3.43	0.65	0.20	1.32	0.95	0.22	1.35	0.37	0.44	0.63	0.72	0.43
2.4	Đất quốc phòng	CQP	7,750.70		7,750.70	1.97	2.44	46.07	68.13	12.82	43.92	7,556.65	15.00		3.70		
2.5	Đất an ninh	CAN	6.10		6.10	4.31	0.10	0.11	0.18	0.20	0.36	0.20	0.15	0.10	0.12	0.16	0.11
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN		58.92	58.92	11.50	3.37	4.28	5.14	4.49	5.02	4.36	4.20	3.70	6.32	3.56	2.97
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	10.60		10.60	1.71	0.50	0.99	0.90	0.65	1.71	0.73	0.72	0.52	1.26	0.33	0.57
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH															
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7.60		3.54	1.65	0.38	0.13	0.08	0.18	0.07	0.11	0.17	0.12	0.19	0.34	0.11
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	35.50		32.72	6.31	1.62	1.94	3.15	3.18	2.10	2.64	1.58	2.50	3.67	2.18	1.86
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	13.34		11.91	1.69	0.86	1.22	1.01	0.48	1.14	0.88	1.74	0.55	1.19	0.71	0.43
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH															
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT															
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		0.08	0.08	0.08											
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		0.06	0.06	0.06											
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK		158.73	158.73	104.41	12.80	0.41	7.49	0.18	6.14	0.53	3.71	5.84	6.23		11.01
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	71.40		70.50	70.50											
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT															
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	30.40		30.40	20.20	0.25		7.27		1.51		0.61	0.42	0.12		
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	38.14		38.14	1.81	12.55	0.41	0.21	0.18	1.35	0.53	3.09	0.89	6.10		11.01
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		19.70	19.70	11.90					3.28			4.52			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC		1,747.89	1,747.89	87.19	37.72	73.87	455.35	136.94	200.65	138.68	144.62	104.64	188.09	62.52	117.64
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1,220.70		1,220.70	65.38	31.97	72.01	131.05	87.02	163.19	135.35	98.18	94.85	177.39	55.03	109.28
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	240.65	105.62	346.27	7.40	1.22	0.73	289.14	22.56	1.02	0.90	8.82	2.30	9.51	0.94	1.72
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		1.08	1.08	0.15	0.02	0.08	0.11	0.07	0.10	0.04	0.16	0.15	0.12	0.04	0.04

[illegible]

Biểu số 06/CH

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong quy hoạch sử dụng đất của huyện Đình Lập

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

Biểu số 07/CH

Diện tích đất cần thu hồi trong quy hoạch sử dụng đất của huyện Đình Lập

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

Biểu số 08/CH

Diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất của huyện Đình Lập

Đơn vị tính: ha

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT.Đỉnh Lập	TTNT. Thái Bình	X.Bắc Xa	X.Bính Xá	X.Kiên Mộc	X.Đỉnh Lập	X.Thái Bình	X.Cường Lợi	X.Châu Sơn	X.Lâm Ca	X.Đông Thắng	X.Bắc Lãng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK													
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD													

Ghi chú:

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất

Diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong quy hoạch sử dụng đất của huyện Đình Lập

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT.Đình Lập	TTNT. Thái Bình	X.Bắc Xa	X.Bính Xá	X.Kiên Mộc	X.Đình Lập	X.Thái Bình	X.Cường Lợi	X.Châu Sơn	X.Lâm Ca	X.Đồng Thắng	X.Bắc Lãng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất trồng lúa	LUA	1,908.44	49.05	4.54	136.01	323.75	241.13	298.41	161.65	151.68	133.09	261.36	52.74	95.03
2	Đất rừng đặc dụng	RDD													
3	Đất rừng phòng hộ	RPH	12,950.29			3,932.97	190.32	2,235.28	625.47		357.64	836.72	1,433.11	1,859.89	1,478.90
4	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	7,765.97		17.17	802.71	898.93	546.53	485.31	521.95	1,520.74	1,124.72	573.36	943.07	331.49

Phân kỳ quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm
của huyện Đình Lập

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	100,807.65	84.74	104,000.51	87.43	105,951.63	89.07
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1,969.67	1.66	1,957.73	1.65	1,940.25	1.63
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	323.58	0.27	336.43	0.28	333.90	0.28
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1,646.09	1.38	1,621.30	1.36	1,606.35	1.35
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1,296.56	1.09	1,252.83	1.05	1,217.67	1.02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,348.75	1.13	1,536.16	1.29	1,516.50	1.27
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	12,967.58	10.90	14,020.57	11.79	15,007.60	12.62
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	83,138.68	69.89	85,087.61	71.53	86,095.00	72.38
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	7,771.42	6.53	7,816.30	6.57	7,813.80	6.57
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	46.41	0.04	46.19	0.04	44.82	0.04
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	30.81	0.03	30.81	0.03	30.81	0.03
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	9.19	0.01	68.60	0.06	98.98	0.08
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	10,462.10	8.80	10,819.00	9.10	11,188.15	9.41
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	291.90	0.25	295.18	0.25	317.50	0.27
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	45.34	0.04	54.86	0.05	70.20	0.06
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8.97	0.01	10.01	0.01	10.72	0.01
2.4	Đất quốc phòng	CQP	7,658.92	6.44	7,690.70	6.47	7,750.70	6.52
2.5	Đất an ninh	CAN	5.16	0.00	6.89	0.01	6.10	0.01
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	48.90	0.04	58.38	0.05	58.92	0.05
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5.61	0.00	9.48	0.01	10.60	0.01
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH						
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3.74	0.00	3.58	0.00	3.54	0.00
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	32.50	0.03	32.95	0.03	32.72	0.03
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	6.90	0.01	12.23	0.01	11.91	0.01
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT						
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0.08	0.00	0.08	0.00	0.08	0.00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0.06	0.00	0.06	0.00	0.06	0.00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	27.38	0.02	127.88	0.11	158.73	0.13
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			70.50	0.06	70.50	0.06
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12.79	0.01	17.85	0.02	30.40	0.03
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	14.59	0.01	36.25	0.03	38.14	0.03
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			3.28	0.00	19.70	0.02
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1,303.79	1.10	1,507.21	1.27	1,747.89	1.47
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	951.82	0.80	1,057.17	0.89	1,220.70	1.03
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	346.15	0.29	344.82	0.29	346.27	0.29
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0.17	0.00	1.08	0.00	1.08	0.00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			2.66	0.00	2.66	0.00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0.09	0.00	0.09	0.00	0.09	0.00
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0.56	0.00	26.30	0.02	26.30	0.02
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2.32	0.00	68.45	0.06	141.50	0.12
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0.67	0.00	1.60	0.00	3.30	0.00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1.09	0.00	1.69	0.00	1.69	0.00
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0.93	0.00	3.34	0.00	4.30	0.00
2.9	Đất tôn giáo	TON						
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3.36	0.00	4.49	0.00	4.94	0.00
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	25.82	0.02	28.70	0.02	30.20	0.03
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1,041.35	0.88	1,033.51	0.87	1,031.05	0.87
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	64.42	0.05	64.40	0.05	64.38	0.05
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	976.93	0.82	969.11	0.81	966.67	0.81

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1.20	0.00	1.20	0.00	1.20	0.00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	7,685.13	6.46	4,135.37	3.48	1,815.10	1.53
	Trong đó:							
-	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	1,132.40	0.95	32.09	0.03		
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	99.91	0.08	98.46	0.08	60.05	0.05
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	6,452.82	5.42	4,004.81	3.37	1,755.05	1.48
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS						
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS						
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*							

Biểu số 12/CH

**Phân kỳ diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong quy hoạch sử dụng đất
cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Đình Lập**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	5,799.71	3,507.23	2,292.48
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0.29	0.29	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC			
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0.29	0.29	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	90.38	88.25	2.13
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	2,057.31	1,053.64	1,003.67
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3,567.67	2,305.05	1,262.62
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>47.83</i>	<i>47.83</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	84.07	60.00	24.07
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	70.32	42.53	27.79
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.27	0.09	1.18
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	3.27	2.73	0.54
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC			
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.51		1.51
2.5	Đất an ninh	CAN			
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	3.52	3.47	0.05
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2.06	2.01	0.05
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT			
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0.06	0.06	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1.40	1.40	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	24.50	11.44	13.06
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	7.79	7.79	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10.15	1.90	8.25
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2.04	1.75	0.29
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4.52		4.52
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	32.19	21.82	10.37

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	24.00	16.62	7.38
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0.12		0.12
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0.03	0.03	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD			
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5.08	5.08	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.97	0.06	1.92
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0.02	0.02	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH			
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0.97	0.01	0.96
2.9	Đất tôn giáo	TON			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0.01	0.01	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	4.05	2.97	1.08
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC			
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC			
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			

**Phân kỳ diện tích đất cần thu hồi trong quy hoạch sử dụng đất
cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Đình Lập**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	516.63	195.27	321.36
1.1	Đất trồng lúa	LUA	35.42	13.52	21.90
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3.94	1.39	2.55
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	31.48	12.13	19.35
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	26.98	14.82	12.16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	24.05	7.67	16.37
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	17.29	0.65	16.64
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	411.58	157.61	253.97
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	5.45	2.95	2.50
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0.65	0.36	0.28
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0.67	0.63	0.04
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	29.19	18.11	11.07
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	7.37	3.75	3.62
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	2.56	0.37	2.19
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0.29	0.23	0.06
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0.28		0.28
2.5	Đất an ninh	CAN			
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1.23	0.66	0.57
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0.28	0.14	0.13
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0.19	0.15	0.04
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0.43	0.29	0.14
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0.34	0.08	0.26
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0.57	0.43	0.13
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0.14	0.11	0.03
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0.42	0.32	0.10
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	6.15	3.93	2.22

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	4.27	2.31	1.96
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.81	1.58	0.23
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD			
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA			
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0.04	0.04	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0.03	0.01	0.03
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH			
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV			
2.9	Đất tôn giáo	TON			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0.03	0.03	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0.18	0.09	0.08
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	10.54	8.61	1.93
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0.04	0.02	0.02
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	10.51	8.59	1.91
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			

**Phân kỳ diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất cho từn
hoạch 05 năm của huyện Đình Lập**

B

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế
				Kỳ đầu, đến năm 2025
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	668.14	313.34
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	57.85	31.31
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	46.68	23.79
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	45.27	18.11
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	17.29	0.65
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	499.16	238.31
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>5.45</i>	<i>2.95</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1.22	0.53
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN		
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0.67	0.63
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		174.41	151.52
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	3.38	0.31
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP		
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP		
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	123.50	117.33
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	NPC/CNT		
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		35.58	23.08
-	<i>Trong đó:</i>			
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật Đất đai	PNO/PNC	6.17	4.01
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PNC/OTC	2.69	0.61
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	PKO/CSK		
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CCO/CSK		
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	CSO/TMD		

Ghi chú:

NKR là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

NPC là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác chuyển sang đất chăn nuôi tập trung;

PNO là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai;

PNC là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 119, Điều 120 Luật Đất đai;

PKO là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất phi nông nghiệp không phải là đất ở;

CCO là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh;

CSO là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ.

g kỳ kế

Đơn vị tính: ha
kế hoạch

Kỳ cuối, đến năm 2030
(6)
354.81
26.54
22.89
27.15
16.64
260.85
2.50
0.69
0.04
22.89
3.07
6.17
12.50
2.16
2.08

Đất đai;

mại, dịch

Biểu số 16/CH

**Phân kỳ diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong
quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Đình Lập**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Năm cuối kỳ kế hoạch	
				Năm 2025	Năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Đất trồng lúa	LUA	1,908.44	1,937.89	1,908.44
2	Đất rừng đặc dụng	RDD			
3	Đất rừng phòng hộ	RPH	12,950.29	12,966.93	12,950.29
4	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	7,765.97	7,768.47	7,765.97

